

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ VĂN HOA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH



VŨ HỒNG THANH

**GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỂ
CHẤT CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC
THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI**

Tên ngành: Giáo dục học

Mã ngành: 9140101

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ GIÁO DỤC HỌC

BẮC NINH - 2024

Công trình được hoàn thành tại:

- **Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh**
- **Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp**
- **Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội**
- **Trường Đại học Điện lực**
- **Trường Đại học Công nghiệp Việt Hưng**

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. Phạm Việt Hùng

2. PGS.TS. Phạm Đông Đức

Phản biện 1: **PGS.TS. Vũ Chung Thủy**

Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Phản biện 2: **PGS.TS. Phạm Xuân Thành**

Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội

Phản biện 3: **PGS.TS. Chu Thị Bích Vân**

Trường Đại học TDTT Thành phố Hồ Chí Minh

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Trường họp tại Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh vào hồi giờ ngày tháng năm 202.....

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

1. Thư viện Quốc gia Việt Nam
2. Thư viện Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

A. GIỚI THIỆU LUẬN ÁN

1. MỞ ĐẦU

Qua khảo sát thực tế công tác GDTC tại các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội cho thấy, công tác GDTC còn tồn tại một số hạn chế nhất định. Ý thức học tập, tập luyện của sinh viên chưa thật sự cao, chưa tự giác tích cực tập luyện, còn xem nhẹ môn học GDTC, một số sinh viên coi môn học GDTC như một rào cản khó có thể vượt qua. Về phía giảng viên chưa áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy cũng như phương pháp tổ chức giờ học GDTC chính khóa, và các hoạt động TDDT ngoại khóa, nguồn nhân lực còn thiếu, trình độ và năng lực chuyên môn chưa đồng đều. Về phía các nhà quản lý chưa đề ra được các cơ chế, chính sách hợp lý trong tổ chức, quản lý công tác GDTC; cơ sở vật chất - kỹ thuật, dụng cụ tập luyện còn thiếu, sân bãi còn chật hẹp chưa đáp ứng được yêu cầu môn học; số lượng sinh viên một số lớp quá đông, nên có những khi không đủ sân để tập luyện. Xuất phát từ những lý do nêu trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: **“Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất cho sinh viên các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội”**.

Mục đích nghiên cứu: Thông qua nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn, cũng như thực trạng công tác GDTC trong các nhà trường, xác định những ưu điểm, những tồn tại, những hạn chế trong công tác GDTC của các nhà trường, từ đó làm cơ sở để luận án tiến hành lựa chọn, ứng dụng một số giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác GDTC trong nhà trường hiện nay.

Nhiệm vụ nghiên cứu:

Nhiệm vụ 1: Đánh giá thực trạng công tác GDTC ở các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội.

Nhiệm vụ 2: Lựa chọn các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội.

Nhiệm vụ 3: Ứng dụng, đánh giá hiệu quả các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội.

Đối tượng và khách thể nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu: Là các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội.

Khách thể nghiên cứu: Bao gồm 3 nhóm đối tượng chính sau:

- Nhóm chuyên gia phỏng vấn: Gồm 44 chuyên gia, các cán bộ quản lý, cán bộ lãnh đạo, các nhà sư phạm đang làm công tác quản lý, giảng dạy môn GDTC tại các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội.

- Nhóm điều tra khảo sát: Gồm 1566 sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội.

- Nhóm thực nghiệm sư phạm: Gồm 260 sinh viên (trong đó có 136 sinh viên nam, 124 sinh viên nữ) của khóa 14 (khóa tuyển sinh đầu vào tháng 8 năm 2020) của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Giả thuyết khoa học của luận án: Công tác GDTC tại các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội hiện nay còn tồn tại một số hạn chế nhất định. Vì thế, nếu lựa chọn được các giải pháp phù hợp và ứng dụng thực nghiệm thành công sẽ góp phần nâng cao chất lượng công tác GDTC tại các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội trong giai đoạn hiện tại và tốt hơn trong tương lai, góp phần đáp ứng mục tiêu đào tạo toàn diện của các nhà trường hiện nay.

Ý nghĩa khoa học của luận án: Bổ sung, hoàn chỉnh và làm phong phú thêm những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội trong điều kiện hiện nay. Đánh giá được mặt bằng chung về năng lực thể chất của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội, các yếu tố ảnh hưởng đến công tác GDTC; cũng như hiện trạng công tác GDTC của các nhà trường, từ đó tiến hành đổi mới hình thức tổ chức, quản lý công tác GDTC phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường, góp phần nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên.

Ý nghĩa thực tiễn của luận án: Đánh giá được thực trạng công tác GDTC (công tác GDTC chính khóa, phong trào TDTT ngoại khóa) và mặt bằng chung về năng lực thể chất của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội. Lựa chọn và xây dựng được các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội, đưa ra những chỉ dẫn cụ thể cho các nhà quản lý, các nhà chuyên môn, các sinh viên trong việc triển khai công tác GDTC trong các nhà trường, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác GDTC trong điều kiện thực tiễn hiện nay.

2. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

1) Công tác GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội mặc dù đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại cơ bản như: công tác tổ chức giờ học GDTC chính khóa chưa thực sự phù hợp; các điều kiện cơ sở vật chất chưa đảm bảo; phương pháp giảng dạy trong giờ học GDTC nội khóa

chưa khoa học... đã dẫn đến hiệu quả học tập môn GDTC của sinh viên chưa được cao, thể hiện qua các mặt: mật độ vận động trung bình trong giờ học GDTC chính khóa của sinh viên còn thấp (đạt từ 32.68% đến 37.60%); ảnh hưởng đến kết quả học tập môn GDTC của sinh viên (còn 19.00% sinh viên xếp loại yếu, kém), năng lực thể chất của sinh viên thấp hơn so với kết quả điều tra thể chất người Việt Nam năm 2001 có cùng độ tuổi, giới tính; số lượng sinh viên đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp loại thể lực (theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo) chỉ đạt ở mức thấp.

2) Quá trình nghiên cứu chặt chẽ, kết quả nghiên cứu của luận án đã lựa chọn và xây dựng được nội dung 06 giải pháp với những chỉ dẫn nội dung cụ thể để triển khai áp dụng trong thực tiễn nhằm nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên tại các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội. Các giải pháp bao gồm: Giải pháp 1: Về thông tin tuyên truyền; Giải pháp 2: Về cơ cấu tổ chức và nguồn nhân lực; Giải pháp 3: Về cơ chế chính sách; Giải pháp 4: Về chương trình nội khóa, ngoại khóa; Giải pháp 5: Về cơ sở vật chất trang thiết bị; Giải pháp 6: Về xã hội hóa trong các hoạt động TDTT.

3. Các giải pháp trên đều được sự thống nhất của các giảng viên, chuyên gia làm công tác lãnh đạo, quản lý và công tác giảng dạy tại các trường Đại học với mức độ đồng nhất cao (với $P = 5\%$). Qua thực nghiệm 02/06 giải pháp trên đối tượng nghiên cứu đã khẳng định được hiệu quả tác động của các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên, thể hiện qua những mặt: mật độ vận động trong giờ học GDTC nội khóa, kết quả học tập môn học GDTC, tiêu chuẩn rèn luyện thể lực của sinh viên và mức độ tăng trưởng về thể lực của sinh viên so với trước thực nghiệm, hoạt động tập luyện TDTT ngoại khóa và công tác xã hội hóa TDTT trong nhà trường đã được tăng lên đáng kể.

3. CẤU TRÚC CỦA LUẬN ÁN

Luận án được trình bày trong 151 trang A4 bao gồm: Phần mở đầu (7 trang); Chương 1: Tổng quan các vấn đề nghiên cứu (47 trang); Chương 2: Phương pháp và tổ chức nghiên cứu (13 trang); Chương 3: Kết quả nghiên cứu và bàn luận (82 trang); phần kết luận và kiến nghị (02 trang). Trong luận án có 38 biểu bảng, 10 biểu đồ minh họa. Ngoài ra, luận án đã sử dụng 94 tài liệu tham khảo, trong đó 86 tài liệu bằng tiếng Việt, 01 tài liệu bằng tiếng Anh, 02 tài liệu bằng tiếng Trung, 05 tài liệu bằng tiếng Nga và phần phụ lục.

B. NỘI DUNG CỦA LUẬN ÁN

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Quan điểm của Đảng, Nhà nước về công tác GDTC trong trường học

Theo quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước, GDTC là một trong những bộ phận quan trọng của nền giáo dục XHCN, mục đích chính nhằm đào

tạo thế hệ trẻ phát triển toàn diện, có tri thức, có đạo đức và hoàn thiện thể chất. Đảng đã thông qua chủ trương “*Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020*” với mục tiêu quan trọng là “... đến năm 2020, giáo dục đại học Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và tiếp cận trình độ tiên tiến trên thế giới...”. Thực hiện chủ trương đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành các văn bản: Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT; Quyết định số 1611/QĐ-BGDĐT ngày 10/5/2017 về việc ban hành kế hoạch triển khai Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 17/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “*Tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025*”. Như vậy, Đảng và Nhà nước ta hết sức coi trọng công tác GDTC trong trường học, coi GDTC là bộ phận không thể thiếu để đạt được mục đích giáo dục con người toàn diện.

1.2. Vai trò của giáo dục thể chất đối với mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên các trường đại học

1.2.1. Một số khái niệm có liên quan

Chất lượng và chất lượng giáo dục: Chất lượng giáo dục là sự đáp ứng mục tiêu của cơ sở giáo dục hoặc chương trình giáo dục, đáp ứng các yêu cầu của Luật giáo dục, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục, Luật giáo dục đại học, phù hợp với nhu cầu sử dụng nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước

Giáo dục thể chất: Là một loại hình giáo dục mà nội dung chuyên biệt là dạy học vận động và phát triển có chủ định các tố chất vận động của con người.

Chất lượng GDTC: Khái niệm này được hiểu là chất lượng con người được đào tạo ra từ các hoạt động GDTC trong trường học, ở đây được hiểu là chất lượng cả mặt GDTC và giáo dục thể chất. Việc đánh giá chất lượng GDTC của sinh viên trong các nhà trường được tiến hành với các nội dung sau: 1) Kiến thức lý luận về GDTC được qui định theo chương trình; 2) Kỹ năng thực hiện kỹ thuật các môn thể thao; 3) Tố chất thể lực của sinh viên theo quy định; 4) Sự phát triển của phong trào TDTT ngoại khóa trong nhà trường.

Giải pháp quản lý: Là cách thức tác động của hệ thống quản lý (người lãnh đạo) đến hệ thống bị quản lý (người bị lãnh đạo) nhằm phối hợp để thực hiện mục tiêu quản lý. Các giải pháp quản lý gồm: giải pháp hành chính, giải pháp kinh tế, giải pháp đạo đức.

1.2.2. Vai trò của giáo dục thể chất đối với mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên

GDTC trong hệ thống giáo dục nói chung và trong nhà trường nói riêng có ý nghĩa rất to lớn trong việc phát huy và bồi dưỡng nhân tố con người, góp

phần không nhỏ nâng cao thể lực, giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống lành mạnh, làm phong phú đời sống văn hoá và phát huy tinh thần dân tộc của con người Việt Nam, tăng cường và giữ vững an ninh quốc phòng cho đất nước.

Vai trò của GDTC trong giáo dục con người toàn diện là một bộ phận rất quan trọng. Trong bốn phẩm chất của con người toàn diện gồm đức - trí - thể - mỹ thì thể chất con người là yếu tố quan trọng nhất và nó được thể hiện trong các phẩm chất bao gồm: GDTC với rèn luyện đạo đức; GDTC với phát triển trí tuệ; GDTC với sự phát triển thẩm mỹ; GDTC với nâng cao sức khỏe.

1.2.3. Cơ sở lý luận về đánh giá chất lượng GDTC trong trường học

Chất lượng GDTC là sự phù hợp với mục tiêu trong các hoạt động GDTC. Chất lượng công tác GDTC trong trường học bị ảnh hưởng bởi các yếu tố chính sau: 1) Sự quan tâm đầu tư cho công tác GDTC của các cấp lãnh đạo; 2) Nhận thức của sinh viên về công tác GDTC, từ đó thay đổi hành vi của bản thân sinh viên về công tác GDTC (tự giác tập luyện, yêu thích thể thao, tập luyện thể thao một cách phù hợp để nâng cao sức khỏe); 3) Nguồn nhân lực TDTT trong nhà trường (đội ngũ cán bộ, giảng viên GDTC); 4) Cơ chế, chế độ, chính sách của nhà trường về công tác GDTC; 5) Hệ thống thi đấu thể thao trong sinh viên... Xuất phát từ những vấn đề nêu trên có thể xác định một số tiêu chí đánh giá chất lượng công tác GDTC cho sinh viên trong các nhà trường bao gồm: Nhóm tiêu chí định lượng và nhóm tiêu chí định tính.

1.3. Công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học hiện nay

GDTC trong nhà trường là nội dung giáo dục, môn học bắt buộc nhằm trang bị cho học sinh, sinh viên các kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện. Hoạt động thể thao trong nhà trường là hoạt động tự nguyện của học sinh, sinh viên, được tổ chức theo phương thức ngoại khóa, câu lạc bộ TDTT

Công tác GDTC trong các trường đại học phải giải quyết đồng thời các nhiệm vụ cơ bản sau: 1) Giáo dục đạo đức XHCN, rèn luyện tinh thần tập thể, ý thức tổ chức kỷ luật, xây dựng niềm tin, lối sống tích cực, lành mạnh, giáo dục tinh thần tự giác học tập và rèn luyện TDTT, chuẩn bị sẵn sàng lao động sản xuất và bảo vệ Tổ quốc; 2) Cung cấp cho sinh viên những lý luận cơ bản về nội dung và phương pháp luyện tập TDTT, kỹ năng vận động và kỹ thuật cơ bản một số môn thể thao thích hợp. Trên cơ sở đó bồi dưỡng khả năng sử dụng các phương tiện để rèn luyện TDTT, tham gia tích cực vào việc tuyên truyền và tổ chức các hoạt động TDTT ở cơ sở; 3) Góp phần duy trì, củng cố sức khỏe của sinh viên, phát triển cơ thể một cách hài hoà, xây dựng những thói quen

lành mạnh, khắc phục những thói xấu, tệ nạn trong cuộc sống; 4) Giáo dục óc thẩm mỹ, tạo điều kiện nâng cao trình độ thể thao, tố chất thể lực cho sinh viên.

1.4. Cơ sở lý luận khoa học tổ chức và quản lý công tác giáo dục thể chất

Quản lý TDTT góp phần đắc lực vào việc thực hiện mục tiêu xã hội hóa thể thao của Đảng và Nhà nước, qua đó xác định các mục tiêu thực tế có nhu cầu cho TDTT, phối hợp với các cơ quan nhà nước, bảo đảm các điều kiện cần thiết. Việc thực hiện mục tiêu của xã hội và TDTT phải được thực hiện qua việc hoạch định các quỹ thời gian, biện pháp. Chỉ tác động có ý thức và có kế hoạch thì mới tạo nên mục đích rõ ràng. Mỗi Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước đều có mục đích rõ ràng cần thiết. Tổ chức quản lý GDTC phải đảm bảo tiến hành một cách khoa học và kết hợp chặt chẽ giữa TDTT chính khoá và TDTT ngoại khoá. Trong đó chức năng quản lý và giáo dục trong giờ học GDTC thể hiện: Giờ học GDTC là một phương tiện có hiệu quả để phát triển hài hoà và cân đối những khả năng, thể lực, có ảnh hưởng tích cực đến những phẩm chất chính trị, tư tưởng đạo đức thẩm mỹ của nhân cách con người.

1.5. Các hình thức tổ chức buổi học thể dục thể thao trong trường học

Các hình thức tổ chức buổi học TDTT trong trường học bao gồm: giờ học chuẩn bị thể chất chung; giờ học thể thao; các giờ học chuẩn bị tính chất nghề nghiệp. Hay nói cách khác, buổi học GDTC bao gồm các hình thức tập luyện chính khoá và ngoại khoá. Giữa hình thức tập luyện chính khoá và ngoại khoá có mối liên hệ lẫn nhau. Tập luyện ngoại khoá giữ một vị trí quan trọng là bổ sung và củng cố hiệu quả của công tác GDTC chính khoá trong nhà trường, nó góp phần tạo một nếp sống mới lành mạnh, sôi nổi, phong phú, tươi vui, lạc quan loại bỏ được cuộc sống trống rỗng vô vị, chơi bời, lêu lổng của học sinh, sinh viên trong các giờ nhàn rỗi. Việc kết hợp tốt giữa tập luyện TDTT nội khoá với ngoại khoá sẽ giúp con người có sức khoẻ vững chắc, có thân hình đẹp và tạo điều kiện nâng cao thành tích học tập của học sinh.

1.6. Những yếu tố ảnh hưởng đến công tác GDTC trong các trường đại học

Có rất nhiều các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến công tác GDTC trong nhà trường. Với điều kiện cụ thể các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội các yếu tố sau sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến công tác GDTC như: 1) Yếu tố tự nhiên - xã hội; 2) Yếu tố cơ chế chính sách; 3) Yếu tố nguồn nhân lực; 4) Yếu tố nội dung chương trình GDTC...

1.7. Một số công trình nghiên cứu có liên quan

Việc nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên đã có một số tác giả nghiên cứu về các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC trong các cơ sở đào tạo từ những công trình nghiên cứu đã công bố như: Trần Phúc Ba (2021);

Phạm Quang Đức (2022); Văn Đình Cường (2014); Đỗ Văn Tùng (2015); Hoàng Công Minh (2016); Vũ Đức Văn (2008); Nguyễn Hoàng Thụ (2009); Hoàng Hà (2016); Lưu Vệ Quốc (2017); Trần Nghĩa Nhân (2018); Võ Xuân Lộc (2023)... Các kết quả nghiên cứu trên mới chỉ đưa ra được các giải pháp nâng cao chất lượng công tác GDTC, cũng như các hoạt động tập luyện TDTT ngoại khóa và xây dựng chương trình môn học GDTC cho sinh viên. Đối với vấn đề nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội thì chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu một cách đầy đủ, vì thế các công trình nghiên cứu này sẽ là những tư liệu tham khảo cho đề tài luận án trong quá trình nghiên cứu.

Kết luận chương:

1. GDTC trong trường Đại học là một bộ phận quan trọng trong sự nghiệp TDTT và sự nghiệp giáo dục - đào tạo; là một trong những nội dung giáo dục toàn diện, là môn học bắt buộc, thuộc chương trình giáo dục của các cấp học và trình độ đào tạo, nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập TDTT để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện.

2. Thực hiện các quan điểm phát triển TDTT nói chung và công tác GDTC nói riêng của Đảng và Nhà nước, Chính phủ đã liên tục phê duyệt chiến lược phát triển TDTT qua từng giai đoạn cụ thể. Khi đề cập đến những yếu kém tồn tại của công tác GDTC trong chiến lược đã nhấn mạnh cần coi trọng hơn nữa về công tác thể thao trường học nhằm nâng cao thể lực sức khỏe cho học sinh, sinh viên tiến tới nâng cao tầm vóc người Việt Nam. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành và triển khai thực hiện nhiều văn bản liên quan quy định về mục tiêu, chương trình nội khóa, ngoại khóa GDTC cũng như việc kiểm tra, đánh giá và xếp loại thể lực học sinh, sinh viên các cấp...

3. Chất lượng công tác GDTC trong trường học bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên trong và bên ngoài cùng nhau tác động làm nên chất lượng của công tác GDTC trong nhà trường. Đánh giá chất lượng GDTC được thực hiện thông qua các tiêu chí định tính và định lượng. Việc vận dụng cũng như điều tiết các yếu tố này một cách đúng đắn và khắc phục được những yếu tố bất lợi sẽ làm cho công tác GDTC nói chung và học tập môn GDTC trở thành một quá trình hứng thú, hiệu quả và thành công.

4. Để xác định các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên, cần nghiên cứu các cơ sở lý luận và thực tiễn, cũng như khảo sát thực trạng công tác tổ chức, quản lý giờ học GDTC chính khóa và hoạt động tập luyện TDTT ngoại khóa, nhu cầu tập luyện TDTT của sinh viên. Mặt khác thông qua

tham khảo ý kiến của các chuyên gia, các cán bộ quản lý và các gia viên làm công tác giảng dạy tại các nhà trường, để đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng GDTC, cũng như nâng cao năng lực thể chất một cách có hiệu quả cho sinh viên.

CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP VÀ TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

1. Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu.
2. Phương pháp phỏng vấn tọa đàm.
3. Phương pháp quan sát sự phạm.
4. Phương pháp kiểm tra sự phạm.
5. Phương pháp kiểm tra y sinh học.
6. Phương pháp phân tích SWOT.
7. Phương pháp thực nghiệm sự phạm.
8. Phương pháp toán học thống kê.

2.2. Tổ chức nghiên cứu.

2.2.1. Thời gian nghiên cứu: Toàn bộ luận án được tiến hành nghiên cứu từ tháng 12 năm 2018 đến tháng 12 năm 2023 và được chia thành 3 giai đoạn nghiên cứu như trình bày cụ thể trong luận án.

2.2.2. Địa điểm nghiên cứu: Luận án được tiến hành nghiên cứu tại: Trường Đại học TDTT Bắc Ninh; trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp; trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; trường Đại học Điện lực và trường Đại học Công nghiệp Việt Hưng.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

3.1. Đánh giá thực trạng công tác giáo dục thể chất ở các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội

3.1.1. Thực trạng chương trình môn học giáo dục thể chất các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội

Các nhà trường hiện nay đã thực hiện chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ. Các Khoa hoặc bộ môn GDTC đã thiết kế nội dung chương trình giảng dạy GDTC (bảng 3.1 trong luận án). Kết quả cho thấy: các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội có những ưu điểm và có sự tương đồng nhất định, song còn chưa có sự chưa thống nhất với nhau về số lượng tín chỉ. Các môn giảng dạy cũng như cách phân bổ số giờ trong các học kỳ và tính giờ quy chuẩn cho giảng viên. Điều này làm ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng GDTC ở các trường và thiệt thòi cho người học cũng như người dạy.

3.1.2. Thực trạng về giờ học giáo dục thể chất chính khóa tại các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương

3.1.2.1. Thực trạng về phương pháp giảng dạy môn học giáo dục thể chất

Luận án tiến hành phỏng vấn 44 cán bộ, giảng viên GDTC (số phiếu phát ra 44 phiếu, số phiếu thu về 40 phiếu, đạt hiệu suất 90.91%) tại 04 trường Đại học trực thuộc BCT ở khu vực Hà Nội. Kết quả ở bảng 3.2 cho thấy:

BẢNG 3.2. KẾT QUẢ KHẢO SÁT THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÁC PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY MÔN HỌC GDTC CỦA GIÁNG VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (n = 40)

Nhóm phương pháp giảng dạy	Phương pháp giảng dạy, tập luyện cụ thể	Kết quả phỏng vấn					
		Thường xuyên		Ít sử dụng		Không sử dụng	
		n	%	n	%	n	%
Nhóm phương pháp tập luyện có định mức chặt chẽ lượng vận động	Phương pháp tập luyện tổng hợp	25	62.50	10	25.00	5	12.50
	Phương pháp tập luyện vòng tròn	20	50.00	15	37.50	5	12.50
	Phương pháp tập luyện lặp lại ổn định liên tục	35	87.50	5	12.50	0	0.00
	Phương pháp tập luyện lặp lại ổn định ngắt quãng	30	75.00	10	25.00	0	0.00
	Phương pháp tập luyện biến đổi liên tục	30	75.00	10	25.00	0	0.00
	Phương pháp tập luyện biến đổi ngắt quãng	35	87.50	5	12.50	0	0.00
Nhóm phương pháp sử dụng lời nói và phương tiện trực quan	Phương pháp sử dụng lời nói	40	100.00	0	0.00	0	0.00
	Phương pháp sử dụng phương tiện trực quan	40	100.00	0	0.00	0	0.00
Nhóm phương pháp tập luyện có định mức từng phần	Phương pháp trò chơi	35	87.50	5	12.50	0	0.00
	Phương pháp thi đấu	30	75.00	10	25.00	0	0.00
Nhóm các phương pháp dạy học tích cực trong GDTC	Phương pháp tập luyện theo nhóm	0	0.00	5	12.50	35	87.50
	Phương pháp tập luyện tích cực	0	0.00	5	12.50	35	87.50
	Phương pháp trò chơi và thi đấu	0	0.00	5	12.50	35	87.50

Tỷ lệ các giảng viên sử dụng các phương pháp giảng dạy, tập luyện có sự khác nhau, đặc biệt tỷ lệ % giữa phương pháp tập luyện quãng cách và phương pháp tập luyện vòng tròn chưa có sự đồng đều, hay nói cách khác là phương pháp tập luyện vòng tròn chưa được sử dụng nhiều trong quá trình giảng dạy nhằm nâng cao hiệu quả học tập môn GDTC cho sinh viên, trong khi đó các phương pháp giảng dạy khác vẫn rất được chú trọng.

Nhóm các phương pháp giảng dạy và tập luyện truyền thống trong giảng dạy môn học GDTC về cơ bản đã được các giảng viên sử dụng thường xuyên (tuy có sự không đồng nhất về mức độ sử dụng ở tất cả các phương pháp), nhưng về cơ bản các phương pháp giảng dạy - tập luyện cho sinh viên trong giờ học GDTC đã được từ 62.50% giảng viên sử dụng ở mức độ thường xuyên (riêng phương pháp tập luyện tổng hợp và phương pháp tập luyện vòng tròn thì số lượng giảng viên không sử dụng và ít sử dụng còn chiếm tỷ lệ khá cao - từ 37.50% đến 50.00%).

Khi xem xét đến nhóm phương pháp dạy học tích cực trong GDTC thì số lượng giảng viên không sử dụng chiếm tỷ lệ khá cao (87.50%), chỉ có 5/40 ý kiến cho rằng ít sử dụng trong giảng dạy môn học GDTC cho sinh viên (chiếm tỷ lệ 12.50%). Đây là một trong những nhóm phương pháp dạy học tích cực, nhằm giúp sinh viên tiếp thu kỹ thuật động tác và rèn luyện thể lực tốt hơn.

3.1.2.2. Thực trạng về giờ học chính khóa môn giáo dục thể chất của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương

Luận án tiến hành khảo sát các ý kiến đánh giá của sinh viên về giờ học chính khóa GDTC thông qua hình thức phỏng vấn gián tiếp bằng phiếu 1566 sinh viên, đồng thời xác định mật độ vận động của sinh viên trong các giờ học GDTC chính khóa. Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.3 và 3.4 cho thấy:

Công tác chuẩn bị cho giờ dạy của giảng viên được sinh viên đánh giá tương đối tốt. Tinh thần trách nhiệm của giảng viên trong giờ giảng cũng được sinh viên đánh giá cao chiếm 70.20% trở lên và mức bình thường chiếm tỷ lệ từ 22.80% đến 28.80%.

Tuy nhiên khi xem xét đến ý kiến đánh giá về giờ học GDTC của sinh viên cho thấy, có tới 25.00% đến 48.40% ý kiến đánh giá giờ học GDTC chính khóa còn thiếu sinh động, nên đã ảnh hưởng đến chất lượng giờ học, giờ học chưa khơi dậy được hứng thú tập luyện của sinh viên. Chính vì vậy với chương trình học các môn của nhà trường đang áp dụng còn đơn điệu chưa phong phú, chưa phát huy được sở thích của sinh viên nên tính hứng thú tự giác tập luyện TDTT trong các giờ chính khóa GDTC của sinh viên chưa cao.

BẢNG 3.3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT Ý KIẾN CỦA SINH VIÊN VỀ GIỜ HỌC GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHÍNH KHÓA TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (n = 1566)

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả trả lời phỏng vấn của các trường									
		ĐH Kinh tế - Kỹ thuật CN (n = 800)		ĐHCN Hà Nội (n = 302)		ĐH Điện lực (n = 246)		ĐHCN Việt Hưng (n = 218)		Tổng (n = 1566)	
		n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %
I. Công tác chuẩn bị cho giờ học của giảng viên											
1.	Lên xuống lớp đúng giờ, tác phong nhanh nhẹn chuyên nghiệp	759	94.88	291	96.36	241	97.97	202	92.66	1493	95.34
2.	Trang phục đúng quy định với một giảng viên giảng dạy GDTC	762	95.25	287	95.03	239	97.15	209	95.87	1497	95.59
3.	Kiến thức chuyên môn tốt, làm chủ được mọi tình huống trong giờ giảng	695	86.88	269	89.07	222	90.24	194	88.99	1380	88.12
4.	Làm mẫu kỹ thuật các động tác chuẩn	721	90.13	273	90.40	219	89.02	201	92.20	1414	90.29
II Tinh thần trách nhiệm và sự nhiệt tình của giảng viên trong giờ dạy											
1.	Cao	611	76.38	212	70.20	175	71.14	153	70.18	1151	73.50
2.	Bình thường	182	22.75	87	28.81	70	28.46	61	27.98	400	25.54
3.	Thiếu trách nhiệm	7	0.88	3	0.99	1	0.41	4	1.83	15	0.96
III Ý kiến về giờ học GDTC chính khóa											
1.	Sinh động	76	9.50	23	7.62	6	2.44	19	8.72	124	7.92
2.	Bình thường	523	65.38	154	50.99	121	49.19	127	58.26	925	59.07

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả trả lời phỏng vấn của các trường									
		ĐH Kinh tế - Kỹ thuật CN (n = 800)		ĐHCN Hà Nội (n = 302)		ĐH Điện lực (n = 246)		ĐHCN Việt Hưng (n = 218)		Tổng (n = 1566)	
		n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %
3.	Thiếu sinh động	201	25.13	125	41.39	119	48.37	72	33.03	517	33.01
4.	Cung cấp kiến thức về TDDT	618	77.25	255	84.44	201	81.71	183	83.94	1257	80.27
5.	Trang bị kỹ thuật môn thể thao	604	75.50	243	80.46	184	74.80	155	71.10	1186	75.73
6.	Nâng cao được sức khỏe	217	27.13	155	51.32	144	58.54	147	67.43	663	42.34
7.	Không đủ sân bãi, dụng cụ	783	97.88	294	97.35	245	99.59	213	97.71	1535	98.02
IV	Động cơ tập luyện trong giờ học GDTC										
1.	Ham thích	224	28.00	158	52.32	162	65.85	138	63.30	682	43.55
2.	Nhận thấy tác dụng của RLTL	180	22.50	131	43.38	105	42.68	86	39.45	502	32.06
3.	Bắt buộc	56	7.00	23	7.62	19	7.72	21	9.63	119	7.60
4.	Không có điều kiện	121	15.13	56	18.54	45	18.29	38	17.43	260	16.60
V	Yếu tố ảnh hưởng đến giờ học GDTC chính khoá										
1.	Do điều kiện sân bãi	223	27.88	157	51.99	176	71.54	144	66.06	700	44.70
2.	Do trình độ chuyên môn giảng viên	68	8.50	26	8.61	11	4.47	21	9.63	126	8.05
3.	Thiếu sân bãi, dụng cụ tập luyện	211	26.38	136	45.03	158	64.23	127	58.26	632	40.36
4.	Không có đủ trang thiết bị, điều kiện tập luyện	59	7.38	16	5.30	14	5.69	17	7.80	106	6.77

BẢNG 3.4. KẾT QUẢ KHẢO SÁT MẬT ĐỘ VẬN ĐỘNG TRONG GIỜ HỌC GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHÍNH KHÓA CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI

TT	Đối tượng	Mật độ vận động theo từng môn học								
		Điền kinh			Cầu lông			Bóng chuyền/Bóng đá		
		Khởi động (15 phút) ($\bar{x} \pm \sigma$)	Phần cơ bản (65 phút) ($\bar{x} \pm \sigma$)	Mật độ vận động (%)	Khởi động (15 phút) ($\bar{x} \pm \sigma$)	Phần cơ bản (65 phút) ($\bar{x} \pm \sigma$)	Mật độ vận động (%)	Khởi động (15 phút) ($\bar{x} \pm \sigma$)	Phần cơ bản (65 phút) ($\bar{x} \pm \sigma$)	Mật độ vận động (%)
1.	Trường Đại học KTKT công nghiệp	5.16±0.77	23.16±3.47	35.02	5.03±0.75	22.05±3.31	33.73	4.13±0.62	20.38±3.06	29.44
		34.40	35.63		33.53	33.92		27.53	31.35	
2.	Trường Đại học Điện lực	5.32±0.80	24.11±3.62	36.28	5.11±0.77	23.19±3.48	34.87	5.05±0.76	21.13±3.17	33.09
		35.47	37.09		34.07	35.68		33.67	32.51	
3.	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	5.03±0.75	23.07±3.46	34.51	5.23±0.78	23.21±3.48	35.29	4.98±0.75	22.01±3.30	33.53
		33.53	35.49		34.87	35.71		33.20	33.86	
4.	Trường Đại học công nghiệp Việt Hung	5.77±0.87	25.16±3.77	38.59	5.16±0.77	24.02±3.60	35.68	5.01±0.75	23.32±3.50	34.64
		38.47	38.71		34.40	36.95		33.40	35.88	
	Σ			144.39			139.56			130.70
	\bar{x}			36.10			34.89			32.68

Động cơ tập luyện TDTT trong giờ học chính khóa GDTC của sinh viên chủ yếu là do ham thích thể thao (682 ý kiến chiếm 43.55%), trong khi đó số ý kiến cho rằng tập luyện TDTT có tác dụng tốt đến việc rèn luyện tố chất thể lực (502 ý kiến lựa chọn, chiếm tỷ lệ 32.06%).

Khi tìm hiểu các ý kiến đánh giá về giờ học chính khóa cho thấy, nhận thức về vị trí vai trò của giờ học chính khóa của đa số các sinh viên là: Cung cấp về kiến thức, về thể dục thể thao chiếm tỷ lệ 80.27%, trang bị kỹ thuật thể thao chiếm 75.73%, nâng cao được sức khoẻ chiếm 42.34%. Ngược lại có đến 33.01% số sinh viên được hỏi đánh giá giờ học nội khoá còn thiếu sinh động, cứng nhắc, thiếu hấp dẫn kích thích sinh viên tập luyện, đặc biệt chú ý là có đến 1535/1566 ý kiến đánh giá cho rằng giờ học không đủ điều kiện sân bãi dụng cụ đáp ứng tập luyện, học tập (chiếm tỷ lệ 98.02%).

Về các yếu tố ảnh hưởng đến giờ học GDTC chính khóa, hầu hết các ý kiến đều tập trung vào các yếu tố do điều kiện sân bãi không đảm bảo (700/1566 ý kiến lựa chọn chiếm tỷ lệ 44.70%), thiếu sân bãi tập luyện (632/1566 ý kiến lựa chọn chiếm tỷ lệ 40.36%).

Về mật độ vận động (bảng 3.4) cho thấy: Mật độ vận động trong các giờ học GDTC của sinh viên (các môn học điền kinh, bóng chuyền, bóng đá, cầu lông, thể dục nhịp điệu, khiêu vũ thể thao) là rất thấp (dưới 40%), cụ thể: môn học điền kinh, mật độ vận động thu được từ 34.51% đến 38.59%; ở môn học thể dục nhịp điệu/khiêu vũ thể thao, mật độ vận động thu được từ 35.81% đến 39.23%; ở môn học cầu lông, mật độ vận động thu được từ 33.73% đến 35.68%; ở môn học bóng chuyền/bóng đá, mật độ vận động cũng thu được từ 29.44% đến 34.64%. Trung bình, mật độ vận động trong các môn học nói trên của sinh viên đạt từ 32.68% đến 37.60%. Thấp nhất là ở môn bóng chuyền/bóng đá và cầu lông, còn các môn thể dục nhịp điệu/khiêu vũ thể thao thì mật độ vận động đạt ở mức cao hơn.

3.1.3. Thực trạng về hoạt động tập luyện ngoại khóa thể dục thể thao của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương

3.1.3.1. Thực trạng nhu cầu tập luyện thể thao ngoại khóa của sinh viên các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương khu vực Hà Nội

Luận án tiến hành phỏng vấn trên 1566 sinh viên (814 sinh viên nam và 752 sinh viên nữ). Kết quả thu được trình bày ở bảng 3.5 cho thấy: Một trong những câu hỏi đặt ra về hoạt động tập luyện TDTT ngoại khóa cần phải quan tâm đối với nhà quản lý và giáo viên TDTT là nhu cầu tập luyện TDTT ngoại khóa của sinh viên cả 4 trường là rất lớn, nhưng tỷ lệ tập thực tế lại rất thấp.

BẢNG 3.5. NHU CẦU TẬP LUYỆN MÔN THỂ THAO NGOẠI KHÓA CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (n = 1566)

Trường	Giới tính		Môn thể thao yêu thích nhất								
			Bóng đá	Bóng rổ	Bóng bàn	Cầu lông	Võ	Đá cầu	Bóng chuyên - bóng chuyên hơi	Gym, Zumba; Cầu lông	Các môn khác hoặc không tập
Đại học Kinh tế - Kỹ thuật CN	Nam (n=450)	n	152	93	34	61	32	14	29	17	18
		%	33.8	20.7	7.6	13.6	7.1	3.1	6.4	3.8	4.0
	Nữ (n=350)	n	65	22	41	57	19	21	32	85	8
		%	18.6	6.3	11.7	16.3	5.4	6.0	9.1	24.3	2.3
ĐHCN Hà Nội	Nam (n=180)	n	57	41	19	21	9	12	11	7	3
		%	31.7	22.8	10.6	11.7	5.0	6.7	6.1	3.9	1.7
	Nữ (n=122)	n	12	11	18	20	5	8	11	35	2
		%	9.8	9.0	14.8	16.4	4.1	6.6	9.0	28.7	1.6
ĐH Điện lực	Nam (n=94)	n	27	17	10	15	7	8	5	4	1
		%	28.7	18.1	10.6	16.0	7.4	8.5	5.3	4.3	1.1
	Nữ (n=152)	n	13	9	17	31	6	9	19	45	3
		%	8.6	5.9	11.2	20.4	3.9	5.9	12.5	29.6	2.0
ĐHCN Việt Hưng	Nam (n=90)	n	24	18	8	17	8	5	6	2	2
		%	26.7	20.0	8.9	18.9	8.9	5.6	6.7	2.2	2.2
	Nữ (n=128)	n	12	9	17	23	6	10	12	37	2
		%	9.4	7.0	13.3	18.0	4.7	7.8	9.4	28.9	1.6
Tổng cộng	Nam (n = 814)	n	260	169	71	114	56	39	51	30	24
		%	31.94	20.76	8.72	14.00	6.88	4.79	6.27	3.69	2.95
	Nữ (n = 752)	n	102	51	93	131	36	48	74	202	15
		%	13.56	6.78	12.37	17.42	4.79	6.38	9.84	26.86	1.99

Một trong những nguyên nhân được chỉ ra là do thiếu hụt về CSVC và hạn chế trong khâu tổ chức tập luyện. Các môn thể thao mà sinh viên chủ yếu ham thích tập luyện là: bóng đá đối với nam, cầu lông đối với nữ, bóng chuyền, bóng chuyền hơi đối với nữ. Mặt khác, do quỹ thời gian của giảng viên dành cho việc hướng dẫn sinh viên tập luyện còn hạn chế và chưa đồng bộ nên phong trào tập luyện thể thao ngoại khóa tại các trường chưa được phát triển. Bên cạnh đó, vì thiếu người tổ chức hướng dẫn tập luyện nên việc sử dụng sân bãi dụng cụ chưa hiệu quả.

3.1.3.2. Thực trạng tập luyện thể thao ngoại khóa của sinh viên các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương khu vực Hà Nội

Kết quả tại bảng 3.6 cho thấy số lượng sinh viên của các trường không tham gia tập luyện thể thao ngoại khóa chiếm tỷ lệ tương đối cao, đặc biệt với

trường Đại học Điện lực với tỷ lệ 82.90% (nữ) và 79.80% (nam), tiếp đến là trường Đại học Công nghiệp Việt Hưng. Đối với nhóm sinh viên tham gia tập luyện từ 1 - 2 buổi và trên 3 buổi thì sinh viên tập luyện ngoại khóa từ 1 - 2 buổi/1 tuần chiếm tỷ lệ cao, chủ yếu là tập 1 buổi/tuần.

BẢNG 3.6. THỰC TRẠNG TẬP LUYỆN THỂ THAO NGOẠI KHÓA CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (n = 1566)

Trường	Giới tính		Số buổi tập/1 tuần (buổi tập)			
			0	1	2	≥ 3
ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp	Nam (n = 450)	n	247	101	73	29
		%	54.90	22.40	16.20	6.40
	Nữ (n = 350)	n	201	79	57	13
		%	57.43	22.57	16.29	3.71
ĐH Công nghiệp Hà Nội	Nam (n = 180)	n	104	41	30	5
		%	57.80	22.80	16.70	2.80
	Nữ (n = 122)	n	68	27	22	5
		%	55.70	22.10	18.00	4.10
ĐH Điện lực	Nam (n = 94)	n	75	13	5	1
		%	79.80	13.80	5.30	1.10
	Nữ (n = 152)	n	126	10	12	4
		%	82.90	6.60	7.90	2.60
ĐH Công nghiệp Việt Hưng	Nam (n = 90)	n	54	20	12	4
		%	60.00	22.20	13.30	4.40
	Nữ (n = 128)	n	90	22	13	3
		%	70.30	17.20	10.20	2.30
Tổng cộng	Nam (n = 814)	n	480	175	120	39
		%	58.97	21.50	14.74	4.79
	Nữ (n = 752)	n	485	138	104	25
		%	64.49	18.35	13.83	3.32

3.1.3.3. Thực trạng về hoạt động thi đấu (Bảng 3.7 và 3.8)

BẢNG 3.7. CÔNG TÁC TỔ CHỨC CÁC GIẢI THI ĐẤU THỂ THAO VÀ THAM GIA CÁC GIẢI THI ĐẤU THỂ THAO NGOÀI TRƯỜNG TRONG 3 NĂM HỌC TRỞ LẠI ĐÂY TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG

Năm học	Cấp tổ chức giải	Trường			
		ĐH Kinh tế - Kỹ thuật CN	ĐHCN Hà Nội	ĐH Điện lực	ĐHCN Việt Hưng
2019-2020	Trường	4 (BĐ,BC)	3 (BĐ,BC)	1 (BC)	2 (BĐ,BC)
	Tỉnh, Thành	1 (BĐ,BC)	1 (BĐ,BC)	1 (BĐ,BC)	1 (BĐ,BC)
	Bộ - Ngành	0	0	0	0
2020-2021	Trường	1 (BĐ,BC)	1 (BĐ,BC)	1 (BC)	1 (BĐ,BC)
	Tỉnh, Thành	0 (BC)	0 (BC)	0 (BC)	0 (BC)
	Bộ - Ngành	0	0	0	0
2021-2022	Trường	1 (BĐ,BC)	1 (BĐ,BC)	1 (BC)	1 (BĐ,BC)
	Tỉnh, Thành	0 (BC)	0 (BC)	0 (BC)	0 (BC)
	Bộ - Ngành	0	0	0	0

Kết quả ở bảng 3.7 còn cho thấy, các giải thể thao do nhà trường tổ chức hàng năm là tương đối ít. Các trường mới tổ chức được giải thi đấu của các môn bóng đá và bóng chuyền, cầu lông, riêng trường Đại học Điện lực không có nhà thi đấu đa năng nên mỗi năm tổ chức một giải bóng đá cho sinh viên.

BẢNG 3.8. SỐ LƯỢNG SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG THỂ THAO NGOẠI KHÓA (n = 1566)

TT	Trường	Số sinh viên tham gia các hoạt động thể thao				Tổng		Số lượng CLB thể thao
		Ngoại khóa	Thi đấu giải cấp trường	Đội tuyển trường	Số SV tham gia	n	Tỷ lệ (%)	
1.	ĐH KT-KT CN	352	35	03	390	800	44.00	04
2.	ĐHCN Hà Nội	130	18	05	153	302	43.10	02
3.	ĐH Điện lực	45	07	01	61	246	18.30	01
4.	ĐHCN Việt Hưng	74	09	02	85	218	33.90	02
Tổng/Trung bình		601	69	11	689	1566	34.83	9

Kết quả ở bảng 3.8 cho thấy: Tỷ lệ sinh viên tham gia tập luyện ngoại khóa của 4 trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương còn thấp so với tỷ lệ chung của các trường đại học trong cả nước (tỷ lệ chung của cả nước là 60%, trong khi Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp là 44.00%, Đại học Công nghiệp Hà Nội là 43.10%, Đại học Công nghiệp Việt Hưng là 33.90%, Đại học Điện lực thấp nhất với 18.30%).

3.1.4. Thực trạng về các yếu tố và điều kiện đảm bảo cho công tác giáo dục thể chất của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương

3.1.4.1. Thực trạng về công tác cán bộ (bảng 3.9)

BẢNG 3.9. THỰC TRẠNG VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG DẠY GIÁO DỤC THỂ CHẤT TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI TRONG GIAI ĐOẠN 2019 -2022

Trường	Tổng số	Trình độ			Tuổi đời			Tỷ lệ SV/GVGD
		Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	<30	30-50	>50	
ĐH KT-KTCN	25	0	22	03	01	24	0	640SV/01GV
ĐHCN Hà Nội	18	0	18	0	0	18	0	1.388SV/01GV
ĐH Điện lực	11	01	10	0	0	11	0	1.363SV/01GV
ĐHCN Việt Hưng	04	0	04	0	0	04	0	1.500SV/01GV

Kết quả cho thấy, đội ngũ cán bộ, giảng viên GDTC của các trường mặc dù bước đầu đã đáp ứng về số lượng và chất lượng ở mức tối thiểu, tuy nhiên để đảm bảo nâng cao chất lượng GDTC, cần tiếp tục tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong thời gian tới.

3.1.4.2. Thực trạng về cơ sở vật chất và trang thiết bị tập luyện

Được trình bày ở bảng 3.10 trong luận án cho thấy, những hạn chế về cơ sở vật chất của các trường cả về số lượng và chất lượng. Với số lượng sinh viên đông như hiện nay thì mức độ sử dụng quá cao dẫn đến sự xuống cấp nhanh chóng. Đối với trường Đại học Điện lực và trường Đại học Công nghiệp Việt Hung thì sân bãi và cơ sở vật chất còn quá nghèo nàn và thiếu thốn. Đối với trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp và trường Đại học Công nghiệp Hà Nội thì cơ sở vật chất mới tạm thời đáp ứng nhu cầu ở mức độ trung bình.

3.1.5. Thực trạng về kết quả học tập môn học giáo dục thể chất và năng lực thể chất của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương

3.1.5.1. Thực trạng kết quả học tập môn học giáo dục thể chất của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương (bảng 3.11)

BẢNG 3.11. KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN GDTC CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI

Trường	Kết quả xếp loại môn học GDTC theo năm học									So sánh	
	Năm học 2019 - 2020			Năm học 2020 - 2021			Năm học 2021 - 2022				
	Khá, giỏi (%)	TB (%)	Dưới TB (%)	Khá, giỏi (%)	TB (%)	Dưới TB (%)	Khá, giỏi (%)	TB (%)	Dưới TB (%)	χ^2	P
ĐH KT-KTCN (n = 800)	25.50	59.60	14.90	26.20	61.40	12.40	23.70	68.20	8.10	2.927	>0.05
ĐHCN Hà Nội (n = 302)	16.10	52.70	31.20	18.80	58.30	22.90	19.20	61.30	19.50	3.962	>0.05
ĐH Điện lực (n = 246)	15.10	68.50	16.40	16.50	71.30	12.20	20.40	67.90	11.70	2.053	>0.05
ĐHCN Việt Hung (n = 218)	21.70	60.10	18.20	24.30	61.30	14.40	22.60	64.70	12.70	1.466	>0.05

Kết quả cho thấy, kết quả học tập môn GDTC của sinh viên mặc dù có tăng lên theo từng năm học, kết quả học tập xếp loại khá và giỏi gần tương đương nhau, tuy nhiên khi so sánh kết quả học tập môn học GDTC ở các năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021 và 2021 - 2022 thì ở cả 4 trường Đại học đều không có sự khác biệt giữa các năm học ($\chi^2_{\text{tính}} < \chi^2_{\text{bảng}} = 9.488$ với $P > 0.05$).

3.1.5.2. Thực trạng năng lực thể chất của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương (bảng 3.12 đến 3.15)

Về các chỉ số hình thái - chức năng: Các chỉ số hình thái (đặc biệt là chiều cao) cũng có sự khác biệt so với thể chất người Việt Nam năm 2001 ($t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$ với $P > 0.05$, nhưng sự khác biệt không nhiều), chỉ số cân nặng thì hầu hết đều có sự khác biệt rõ rệt.

BẢNG 3.12. THỰC TRẠNG NĂNG LỰC THỂ CHẤT CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (THỜI ĐIỂM NĂM HỌC 2019 - 2020)

TT	Tiêu chí, test	Nam (n = 218)					Nữ (n = 182)				
		$\bar{x} \pm \sigma$	Cv	Thể chất người Việt Nam năm 2001	t	P	$\bar{x} \pm \sigma$	Cv	Thể chất người Việt Nam năm 2001	t	P
1.	Chiều cao đứng (cm)	165.64±21.73	13.12	164.85±5.22	0.603	>0.05	155.17±20.70	13.34	153.47±5.19	1.218	>0.05
2.	Cân nặng (kg)	46.31±5.30	11.45	53.15±6.88	18.777	<0.001	42.35±5.37	12.68	45.76±4.08	9.059	<0.001
3.	Chỉ số Quetelet (g/cm)	279.58±31.82	11.38	321.13±30.40	20.136	<0.001	272.93±32.21	11.80	297.61±27.50	10.810	<0.001
4.	Chỉ số BMI (kg/m ²)	16.88±2.03	12.02	19.47±2.12	19.420	<0.001	17.59±2.01	11.45	19.32±1.78	12.084	<0.001
5.	Chỉ số công năng tim (HW)	13.11±1.27	9.65	13.35±3.58	2.007	<0.05	13.45±1.19	8.86	14.38±3.43	7.643	<0.001
6.	Lực bóp tay thuận (kG)	41.85±4.89	11.68	43.90±6.50	6.067	<0.001	27.06±3.14	11.60	28.96±5.08	7.579	<0.001
7.	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	15.88±1.79	11.27	20.00±3.59	29.048	<0.001	14.66±1.64	11.19	12.00±3.95	17.441	<0.001
8.	Bật xa tại chỗ (cm)	209.85±27.39	13.05	219.00±21.10	5.287	<0.001	151.19±18.87	12.48	160.00±18.20	6.494	<0.001
9.	Chạy 30m XPC (s)	5.87±0.71	12.10	4.88±0.50	22.249	<0.001	6.90±0.86	12.46	6.23±0.64	11.129	<0.001
10.	Chạy con thoi 4×10m (s)	12.75±1.44	11.29	10.61±0.85	24.015	<0.001	13.61±1.31	9.63	12.58±1.17	11.038	<0.001
11.	Chạy tùy sức 5 phút (m)	927.17±105.34	11.36	940.00±111.00	1.849	>0.05	849.44±99.72	11.74	722.00±102.00	17.635	<0.001

BẢNG 3.13. THỰC TRẠNG NĂNG LỰC THỂ CHẤT CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ HAI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (THỜI ĐIỂM NĂM HỌC 2019 - 2020)

TT	Tiêu chí, test	Nam (n = 213)					Nữ (n = 188)				
		$\bar{x} \pm \sigma$	Cv	Thể chất người Việt Nam năm 2001	t	P	$\bar{x} \pm \sigma$	Cv	Thể chất người Việt Nam năm 2001	t	P
1.	Chiều cao đứng (cm)	166.16±18.34	11.04	164.87±5.41	1.148	>0.05	156.69±17.47	11.15	153.66±4.98	2.596	<0.05
2.	Cân nặng (kg)	48.94±5.98	12.21	53.16±5.71	10.805	<0.001	43.53±6.11	14.03	45.77±5.03	5.243	<0.001
3.	Chỉ số Quetelet (g/cm)	294.54±30.16	10.24	322.31±29.40	14.044	<0.001	277.81±30.84	11.10	299.39±27.00	9.944	<0.001
4.	Chỉ số BMI (kg/m ²)	17.73±1.83	10.33	19.55±1.81	15.156	<0.001	17.73±1.87	10.56	19.48±1.85	13.086	<0.001
5.	Chỉ số công năng tim (HW)	12.89±1.23	9.54	13.20±3.71	2.556	<0.05	13.52±1.16	8.57	14.04±3.30	4.443	<0.001
6.	Lực bóp tay thuận (kG)	41.87±4.56	10.89	44.44±6.12	8.081	<0.001	27.01±4.66	17.26	29.15±4.91	6.367	<0.001
7.	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	16.73±1.84	11.00	20.00±3.59	22.569	<0.001	12.89±1.86	14.42	12.00±3.99	5.457	<0.001
8.	Bật xa tại chỗ (cm)	219.21±25.32	11.55	218.00±20.70	0.746	>0.05	149.17±25.89	17.35	159.00±17.10	5.532	<0.001
9.	Chạy 30m XPC (s)	5.72±0.56	9.78	4.85±0.49	24.070	<0.001	6.86±0.70	10.22	6.19±0.61	13.495	<0.001
10.	Chạy con thoi 4×10m (s)	12.67±1.32	10.42	10.59±0.94	24.912	<0.001	13.65±1.35	9.89	12.62±1.09	10.935	<0.001
11.	Chạy tùy sức 5 phút (m)	936.65±109.03	11.64	954.00±122.00	2.373	<0.05	818.95±111.47	13.61	729.00±101.00	11.421	<0.001

BẢNG 3.14. THỰC TRẠNG NĂNG LỰC THỂ CHẤT CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ BA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (THỜI ĐIỂM NĂM HỌC 2019 - 2020)

TT	Tiêu chí, test	Nam (n = 198)					Nữ (n = 187)				
		$\bar{x} \pm \sigma$	Cv	Thể chất người Việt Nam năm 2001	t	P	$\bar{x} \pm \sigma$	Cv	Thể chất người Việt Nam năm 2001	t	P
1.	Chiều cao đứng (cm)	166.67±19.23	11.54	165.14±5.61	1.246	>0.05	157.08±18.32	11.66	153.88±5.28	2.747	<0.05
2.	Cân nặng (kg)	50.73±6.19	12.21	53.16±5.71	5.795	<0.001	44.16±6.33	14.34	45.77±5.33	3.794	<0.05
3.	Chỉ số Quetelet (g/cm)	304.37±31.17	10.24	322.84±30.10	8.700	<0.001	281.13±31.87	11.33	298.54±28.30	8.102	<0.001
4.	Chỉ số BMI (kg/m ²)	18.26±1.89	10.33	19.55±1.77	10.063	<0.001	17.90±1.93	10.78	19.43±1.97	11.556	<0.001
5.	Chỉ số công năng tim (HW)	12.21±1.16	9.54	12.95±3.62	6.213	<0.001	13.46±1.10	8.16	14.13±3.30	5.974	<0.001
6.	Lực bóp tay thuận (kG)	43.12±4.78	11.09	44.57±6.42	4.199	<0.001	26.88±4.89	18.18	28.83±4.74	5.848	<0.001
7.	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	17.78±1.99	11.19	20.00±4.00	13.619	<0.001	13.86±2.01	14.51	12.00±3.88	11.349	<0.001
8.	Bật xa tại chỗ (cm)	223.34±24.9	11.15	220.00±20.80	2.004	<0.05	147.14±25.46	17.30	157.00±17.10	5.902	<0.001
9.	Chạy 30m XPC (s)	5.64±0.64	11.35	4.85±0.53	18.456	<0.001	6.81±0.80	11.77	6.22±0.62	11.083	<0.001
10.	Chạy con thoi 4×10m (s)	12.42±1.13	9.12	10.61±0.97	23.808	<0.001	13.77±1.16	8.41	12.62±1.09	14.615	<0.001
11.	Chạy tùy sức 5 phút (m)	943.38±106.04	11.24	942.00±118.00	0.187	>0.05	788.45±108.42	13.75	721.00±96.70	9.221	<0.001

BẢNG 3.15. THỰC TRẠNG NĂNG LỰC THỂ CHẤT CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ TƯ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (THỜI ĐIỂM NĂM HỌC 2019 - 2020)

TT	Tiêu chí, test	Nam (n = 185)					Nữ (n = 195)				
		$\bar{x} \pm \sigma$	Cv	Thể chất người Việt Nam năm 2001	t	P	$\bar{x} \pm \sigma$	Cv	Thể chất người Việt Nam năm 2001	t	P
1.	Chiều cao đứng (cm)	167.13±19.29	11.54	163.66±5.45	2.899	<0.01	158.11±18.37	11.62	153.85±5.19	3.523	<0.01
2.	Cân nặng (kg)	52.87±6.46	12.21	54.40±5.93	3.491	<0.001	45.16±6.60	14.61	47.20±5.32	4.420	<0.001
3.	Chỉ số Quetelet (g/cm)	316.34±32.39	10.24	331.96±32.20	6.994	<0.001	285.62±33.12	11.60	306.26±30.10	8.757	<0.001
4.	Chỉ số BMI (kg/m ²)	18.93±1.96	10.33	20.29±1.95	10.099	<0.001	18.06±2.00	11.07	19.90±1.87	12.841	<0.001
5.	Chỉ số công năng tim (HW)	12.21±1.16	9.54	10.69±2.97	12.910	<0.001	12.13±1.10	9.05	11.22±2.69	8.238	<0.001
6.	Lực bóp tay thuận (kG)	44.82±4.07	9.09	42.50±7.35	6.807	<0.001	27.11±4.17	15.36	28.50±5.59	4.302	<0.001
7.	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s)	18.95±2.05	10.82	15.00±4.00	22.178	<0.001	14.01±2.07	14.79	8.00±4.34	31.382	<0.001
8.	Bật xa tại chỗ (cm)	229.83±25.76	11.21	206.00±25.70	13.407	<0.001	147.67±26.34	17.84	154.00±23.10	3.396	<0.01
9.	Chạy 30m XPC (s)	5.48±0.62	11.26	5.28±1.01	4.042	<0.001	6.75±0.59	8.71	6.85±1.29	1.797	<0.05
10.	Chạy con thoi 4×10m (s)	12.39±1.06	8.59	11.74±1.30	8.427	<0.001	13.34±1.41	10.55	13.85±1.63	4.857	<0.001
11.	Chạy tùy sức 5 phút (m)	951.56±107.34	11.28	852.00±134.00	12.719	<0.001	801.13±109.74	13.70	697.00±104.00	13.244	<0.001

BẢNG 3.16. ĐÁNH GIÁ THỂ LỰC CỦA NAM SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI THEO TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ XẾP LOẠI THỂ LỰC CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN

Đơn vị	Xếp loại		Nằm ngửa gập bụng 30s (lần)	Bật xa tại chỗ (cm)	Chạy 30m XPC (s)	Chạy con thoi 4x10m (s)	Chạy tùy sức 5 phút (m)	Trung bình % các test
ĐH Kinh tế - Kỹ thuật CN (n=450)	Tốt	n	47	71	40	32	19	9.29
		%	10.44	15.78	8.89	7.11	4.22	
	Đạt	n	192	236	243	189	208	47.47
		%	42.67	52.44	54.00	42.00	46.22	
	Không đạt	n	211	143	167	229	223	43.24
		%	46.89	31.78	37.11	50.89	49.56	
ĐHCN Hà Nội (n=180)	Tốt	n	28	40	20	16	13	13.00
		%	15.56	22.22	11.11	8.89	7.22	
	Đạt	n	94	113	106	88	73	52.67
		%	52.22	62.78	58.89	48.89	40.56	
	Không đạt	n	58	27	54	76	94	34.33
		%	32.22	15.00	30.00	42.22	52.22	
ĐH Điện Lực (n=94)	Tốt	n	7	14	11	9	3	9.36
		%	7.45	14.89	11.70	9.57	3.19	
	Đạt	n	37	45	40	35	25	38.72
		%	39.36	47.87	42.55	37.23	26.60	
	Không đạt	n	50	35	43	50	66	51.91
		%	53.19	37.23	45.74	53.19	70.21	
ĐHCN Việt Hung (n=90)	Tốt	n	9	18	8	7	4	10.22
		%	10.00	20.00	8.89	7.78	4.44	
	Đạt	n	36	56	52	37	36	48.22
		%	40.00	62.22	57.78	41.11	40.00	
	Không đạt	n	45	16	30	46	50	41.56
		%	50.00	17.78	33.33	51.11	55.56	

BẢNG 3.17. ĐÁNH GIÁ THỂ LỰC CỦA NỮ SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI THEO TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ XẾP LOẠI THỂ LỰC CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN

Đơn vị	Xếp loại		Nằm ngửa gập bụng 30s (lần)	Bật xa tại chỗ (cm)	Chạy 30m XPC (s)	Chạy con thoi 4x10m (s)	Chạy tùy sức 5 phút (m)	Trung bình % các test
Đại học Kinh tế - Kỹ thuật CN (n=350)	Tốt	n	15	43	36	15	10	6.80
		%	4.29	12.29	10.29	4.29	2.86	
	Đạt	n	113	215	173	147	75	41.31
		%	32.29	61.43	49.43	42.00	21.43	
	Không đạt	n	222	92	141	188	265	51.89
		%	63.43	26.29	40.29	53.71	75.71	
ĐHCN Hà Nội (n=122)	Tốt	n	8	23	14	19	7	11.64
		%	6.56	18.85	11.48	15.57	5.74	
	Đạt	n	39	54	62	57	42	41.64
		%	31.97	44.26	50.82	46.72	34.43	
	Không đạt	n	75	45	46	46	73	46.72
		%	61.48	36.89	37.70	37.70	59.84	
ĐH Điện lực (n=152)	Tốt	n	6	17	11	6	4	5.79
		%	3.95	11.18	7.24	3.95	2.63	
	Đạt	n	38	76	61	55	29	34.08
		%	25.00	50.00	40.13	36.18	19.08	
	Không đạt	n	108	59	80	91	119	60.13
		%	71.05	38.82	52.63	59.87	78.29	
ĐHCN Việt Hung (n=128)	Tốt	n	8	16	18	14	6	9.69
		%	6.25	12.50	14.06	10.94	4.69	
	Đạt	n	47	69	55	48	28	38.59
		%	36.72	53.91	42.97	37.50	21.88	
	Không đạt	n	73	43	55	66	94	51.72
		%	57.03	33.59	42.97	51.56	73.44	

Các chỉ số Quetelet và chỉ số BMI thì hầu hết đều có sự khác biệt với thể chất người Việt Nam thời điểm năm 2001 ($t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ với $P < 0.05$ đến $P < 0.001$). Sự khác biệt này về cơ bản là do ảnh hưởng của sự phát triển của chỉ số cân nặng (như đã nêu ở trên)

Về các test thể lực chung: Mặc dù có sự tăng trưởng về thành tích ở các lứa tuổi 18 - 21, tuy nhiên thành tích đạt được ở hầu hết các test là tương đối không đồng đều nhau (chỉ có từ 1 đến 2 test là tương đối đồng đều, với $C_v < 10\%$, còn lại có từ 4 đến 5 test có kết quả kiểm tra không đồng đều nhau, với $C_v > 10\%$). Khi so sánh với kết quả điều tra thể chất nhân dân năm 2001 có cùng độ tuổi cho thấy, hầu hết kết quả đạt được ở các test đều kém hơn rõ rệt so với kết quả điều tra thể chất nhân dân năm 2001 ở cùng độ tuổi ($t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ với $P < 0.05$ đến $P < 0.001$). Sự khác biệt này tỏ ra rõ rệt nhất là ở đối tượng nam sinh viên và giảm dần ở đối tượng nữ sinh viên (các lứa tuổi 18, 19, 20 và 21 ứng với sinh viên các năm thứ nhất đến thứ tư).

3.1.5.3. Kết quả xếp loại theo tiêu chuẩn RLTL của sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương (bảng 3.16 và 3.17)

Kết quả cho thấy, tỷ lệ sinh viên xếp loại không đạt yêu cầu về tiêu chuẩn rèn luyện thể lực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo còn chiếm tỷ lệ khá cao (từ 40.53% đến 56.02%). Phần lớn số sinh viên có sự phát triển về sức mạnh, nhưng các tố chất sức nhanh, nhanh khéo và tố chất sức bền thì số lượng sinh viên đạt yêu cầu tương đối thấp, trong đó tỷ lệ số sinh viên nữ đạt thấp hơn số sinh viên nam.

3.1.6. Khảo sát ý kiến đánh giá của sinh viên về công tác giáo dục thể chất của các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội

Luận án tiến hành phỏng vấn 1566 sinh viên sau khi đã hoàn thành chương trình môn học GDTC (ý kiến đánh giá thông qua thang đo Likert), kết quả được trình bày ở bảng 3.18 cho thấy:

Về GDTC chính khóa: Trung bình của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là 2.67; của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội là 2.95; của trường Đại học Điện lực là 2.33; của trường Đại học Công nghiệp Việt Hung là 2.92. Với mức này sinh viên đánh giá công tác GDTC chính khóa của các trường nằm ở giữa mức trung bình và yếu.

Về GDTC ngoại khóa: Trung bình của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là 1.94; của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội là 2.27; của trường Đại học Điện lực là 1.75; của trường Đại học Công nghiệp Việt Hung là 2.13. Với mức này sinh viên đánh giá công tác GDTC ngoại khóa của trường

Đại học Công nghiệp Hà Nội và Đại học Công nghiệp Việt Hưng nằm ở giữa mức trung bình và yếu, còn trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp và Đại học Điện lực nằm ở giữa mức yếu và kém.

BẢNG 3.18. KẾT QUẢ PHỎNG VẤN SINH VIÊN VỀ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC GIÁO DỤC THỂ CHẤT CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (n = 1566)

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả phỏng vấn theo đơn vị (điểm TB)			
		ĐH KT-KT CN	ĐHCN Hà Nội	ĐH Điện lực	ĐHCN Việt Hưng
I.	GDTC chính khóa	2.67	2.95	2.33	2.92
1	Thời lượng học tập (tổng số tiết)	2.57	3.35	2.33	2.81
2	Phân phối chương trình (số tiết/kỳ)	3.12	3.41	2.23	2.91
3	Mật độ vận động trong giờ học	2.35	2.81	2.26	3.02
4	Nội dung đa dạng phong phú	2.83	2.34	2.21	2.64
5	Hiệu quả về kỹ thuật và thể lực	2.48	2.82	2.63	3.21
II.	GDTC ngoại khóa	1.94	2.27	1.75	2.13
1	Nội dung chương trình	2.19	2.35	1.88	2.53
2	Hình thức tổ chức các hoạt động	2.11	1.95	1.69	2.07
3	Phong trào TDTT của nhà trường	1.65	2.26	1.77	1.94
4	Thành tích thể thao của nhà trường	1.82	2.51	1.64	1.99
III.	Đội ngũ giảng viên	3.29	3.41	3.25	3.68
1	Phương pháp giảng dạy của giảng viên	3.72	3.24	3.17	3.78
2	Trình độ của giảng viên	2.16	3.42	3.19	3.62
3	Nghiệp vụ sư phạm của giảng viên	3.55	3.51	3.37	3.71
4	Tinh thần, trách nhiệm của giảng viên	3.72	3.48	3.26	3.62
IV.	Dụng cụ cơ sở vật chất trang thiết bị	3.04	2.65	2.40	2.76
1	Số lượng sân bãi, dụng cụ	3.45	2.76	2.28	3.15
2	Chất lượng sân bãi, dụng cụ	2.72	2.48	2.17	2.46
3	Vệ sinh và an toàn của sân bãi	2.94	2.71	2.74	2.67

Về đội ngũ giảng viên: Trung bình của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là 3.29; của Đại học Công nghiệp Hà Nội là 3.41; của trường Đại học Điện lực là 3.25; của trường Đại học Công nghiệp Việt Hưng là 3.68. Với mức này sinh viên đánh giá đội ngũ giảng viên ở giữa mức tốt và trung bình.

Về cơ sở vật chất, trang thiết bị: Trung bình của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp là 3.04; của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội là 2.65; của trường Đại học Điện lực là 2.40; của trường Đại học Công nghiệp Việt Hưng là 2.76. Với mức này sinh viên đánh giá CSVC của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp ở giữa mức tốt và trung bình, các trường còn lại ở giữa mức trung bình và yếu.

3.2. Lựa chọn các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội

3.2.1. Cơ sở lý luận, thực tiễn, phân tích SWOT lựa chọn các giải pháp

Để lựa chọn các giải pháp cần căn cứ vào:

- Những quan điểm, đường lối lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, của các Bộ ngành liên quan về việc nâng cao chất lượng GDTC; cũng như các văn bản hướng dẫn thực hiện, các quy chế nội bộ của các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội về công tác GDTC.

- Căn cứ thực tế đánh giá thực trạng công tác GDTC các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội như đã trình bày ở mục 3.1.

- Căn cứ vào kết quả phân tích SWOT (bảng 3.22 trong luận án) làm căn cứ để lựa chọn các giải pháp nghiên cứu.

- Thực trạng sử dụng các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác giáo dục thể chất của các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội (bảng 3.19)

BẢNG 3.19. KẾT QUẢ PHỎNG VẤN CÁN BỘ VỀ THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GDTC CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (n = 44)

TT	Các giải pháp	Kết quả phỏng vấn theo mức độ ưu tiên					
		Thường xuyên và hiệu quả		Không thường xuyên hiệu quả		Không sử dụng	
		n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %
1	Giải pháp thông tin tuyên truyền	3	6.82	28	63.64	13	29.55
2	Giải pháp về cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, giảng viên TDDT	4	9.09	31	70.45	9	20.45
3	Giải pháp về cơ chế chính sách	7	15.91	33	75.00	4	9.09
4	Giải pháp về chương trình nội khóa, ngoại khóa	7	15.91	32	72.73	5	11.36
5	Giải pháp về CSVC trang thiết bị	9	20.45	32	72.73	3	6.82
6	Giải pháp về xã hội hóa trong các hoạt động TDDT của nhà trường	0	0	0	0	44	100.00
7	Giải pháp khác...	0	0	0	0	0	0

Kết quả thu được thể hiện ở bảng 3.19 cho thấy: với các giải pháp luận án nêu ra để đánh giá thực trạng các trường có sử dụng thường xuyên hay không trong việc nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên, thì hầu như các trường có sử dụng nhưng không thường xuyên và chưa hiệu quả với các giải pháp từ 1 - 5, còn giải pháp thứ 6 thì chưa có trường nào sử dụng.

- Các yếu tố và nguyên nhân làm ảnh hưởng đến hiệu quả công tác GDTC các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội.

Kết quả được trình bày ở bảng 3.20 và bảng 3.21 trong luận án cho thấy: có tới 86,36% đến 100% các chuyên gia và giảng viên đồng ý quan điểm cho rằng có 7/11 yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến công tác GDTC đó là: 1) Nhận thức về vị trí vai trò của GDTC trong cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên; 2) Cần phải tổ chức các hoạt động thể thao ngoại khóa; 3) Nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy và quỹ thời gian dành cho môn học GDTC; 4) Thực trạng thể lực chung và kết quả học tập môn GDTC của học sinh, sinh viên; 5) Cơ sở vật chất phục vụ công tác GDTC và các hoạt động thể thao; 6) Sự phát triển kinh tế và phong trào thể thao ở các địa phương; 7) Chế độ chính sách dành cho giảng viên và những người làm công tác GDTC.

Khi tìm hiểu những nguyên nhân cơ bản ảnh hưởng đến chất lượng GDTC đều được hầu hết các ý kiến tập trung vào 5 nguyên nhân cơ bản sau: 1) Các hoạt động ngoại khóa chưa được phát triển sâu rộng trong sinh viên toàn trường (chiếm tỷ lệ 100.00% ý kiến lựa chọn); 2) Do thiếu cơ sở vật chất, dụng cụ tập luyện không đảm bảo (chiếm tỷ lệ 95.45% ý kiến lựa chọn); 3) Do nhận thức về vai trò của TDTT còn hạn chế trong sinh viên (chiếm tỷ lệ 93.18% ý kiến lựa chọn); 4) Do nội dung chương trình giảng dạy chưa thích hợp (chiếm tỷ lệ 90.91% ý kiến lựa chọn); 5) Do giảng viên không được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên (chiếm tỷ lệ 90.91% ý kiến lựa chọn).

BẢNG 3.21. KẾT QUẢ PHỎNG VẤN NGUYÊN NHÂN LÀM HẠN CHẾ ĐẾN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỂ CHẤT CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (n = 44)

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả phỏng vấn	
		n	Tỷ lệ %
1	Nhận thức về vai trò của TDTT còn hạn chế trong sinh viên	41	93.18
2	Nội dung chương trình giảng dạy chưa thích hợp	40	90.91
3	Chất lượng, số lượng giảng viên chưa đáp ứng yêu cầu	10	22.73
4	Thiếu cơ sở vật chất, dụng cụ tập luyện không đảm bảo	42	95.45
5	Các hoạt động ngoại khóa chưa được phát triển sâu rộng	44	100.00
6	Giảng viên không được bồi dưỡng CMNV thường xuyên	40	90.91
7	Thiếu sự quan tâm sát sao của nhà trường	34	77.27
8	Kinh phí dành cho các hoạt động TDTT	31	70.45

3.2.2. Lựa chọn các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội

Qua tham khảo các tư liệu chuyên môn có liên quan, căn cứ kết quả khảo sát thực trạng công tác GDTC và thực trạng áp dụng các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC tại các nhà trường, luận án đề xuất 6 giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho các nhà trường (bảng 3.25).

BẢNG 3.23. KẾT QUẢ PHỎNG VẤN LẦN 1 LỰA CHỌN CÁC NHÓM GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỂ CHẤT CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (n = 44)

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả phỏng vấn theo mức độ ưu tiên										Đánh giá tổng hợp	
		Rất đồng ý		Đồng ý		Bình thường		Không đồng ý		Rất không đồng ý		Điểm TB	Mức
		m _i	Điểm	m _i	Điểm	m _i	Điểm	m _i	Điểm	m _i	Điểm		
1	Nhóm giải pháp 1. Giải pháp về thông tin tuyên truyền	38	190	3	12	2	6	1	2	0	0	4.77	Rất đồng ý
2	Nhóm giải pháp 2. Giải pháp về cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, giảng viên TDDT	33	165	4	16	3	9	3	6	1	1	4.48	Rất đồng ý
3	Nhóm giải pháp 3. Giải pháp về cơ chế chính sách	30	150	4	16	4	12	4	8	2	2	4.27	Rất đồng ý
4	Nhóm giải pháp 4. Giải pháp về chương trình nội khóa, ngoại khóa	39	195	2	8	2	6	1	2	0	0	4.80	Rất đồng ý
5	Nhóm giải pháp 5. Giải pháp về cơ sở vật chất trang thiết bị	33	165	3	12	5	15	3	6	0	0	4.50	Rất đồng ý
6	Nhóm giải pháp 6. Giải pháp về xã hội hóa trong các hoạt động TDDT của nhà trường	31	155	5	20	4	12	2	4	2	2	4.39	Rất đồng ý

Trên cơ sở đó tiến hành phỏng vấn phỏng vấn 44 chuyên gia 2 lần. Kết quả phỏng vấn lần thứ nhất được trình bày tại bảng 3.23 và lần thứ hai được trình bày tại bảng 3.24 trong luận án cho thấy các ý kiến của các chuyên gia tương đối đồng nhất lựa chọn ở cả 2 lần phỏng vấn. Nhằm xác định mức độ đồng nhất và mức độ tin cậy giữa kết quả 2 lần phỏng vấn, luận án tiến hành so sánh kết quả giữa 2 lần phỏng vấn về mức độ ưu tiên khi lựa chọn các giải pháp và kiểm định thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.25 và 3.26 trong luận án cho thấy:

BẢNG 3.25. SO SÁNH KẾT QUẢ QUA 2 LẦN PHỎNG VẤN LỰA CHỌN CÁC NHÓM GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GDTC CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (n = 44)

TT	Các nhóm giải pháp	Kết quả phỏng vấn				P
		Điểm TB		So sánh		
		Lần 1	Lần 2	$\chi^2_{\text{tính}}$	$\chi^2_{\text{bảng}}$	
1.	Nhóm giải pháp 1: Về thông tin tuyên truyền	4.77	4.80	0.476	9.488	>0.05
2.	Nhóm giải pháp 2: Về cơ cấu tổ chức và nguồn nhân lực	4.48	4.57	0.015	9.488	>0.05
3.	Nhóm giải pháp 3: Về cơ chế chính sách.	4.27	4.30	0.159	9.488	>0.05
4.	Nhóm giải pháp 4: Về chương trình nội khóa, ngoại khóa	4.80	4.75	0.880	9.488	>0.05
5.	Nhóm giải pháp 5: Về cơ sở vật chất trang thiết bị	4.50	4.52	0.254	9.488	>0.05
6.	Nhóm giải pháp 6: Về XHH trong các hoạt động TDTT	4.39	4.36	0.316	9.488	>0.05

Ở kết quả 2 lần phỏng vấn, hầu hết ý kiến chuyên gia đều lựa chọn ở mức rất đồng ý. Điểm trung bình ở cả 2 lần phỏng vấn đều đạt ở mức trên 4.21 điểm. Không có sự khác biệt rõ rệt giữa kết quả phỏng vấn lần thứ nhất và lần thứ hai về mức độ ưu tiên khi lựa chọn các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội mà luận án đã đề xuất (với $\chi^2_{\text{tính}}$ đều < $\chi^2_{\text{bảng}}$ với $P > 0.05$). Đồng thời 6 giải pháp được lựa chọn đủ độ tin cậy, thể hiện ở hệ số Cronbach's Alpha tổng = 0.724 > 0.60 theo quy định và hệ số tương quan của các biến thành phần với biến tổng đạt từ 0.335 tới 0.549 > 0.30. Điều này chứng tỏ 6 nhóm giải pháp luận án đề xuất có hệ số tin cậy cao và không có giải pháp nào bị loại bỏ.

3.2.3. Xây dựng nội dung giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội

Từ các giải pháp được lựa chọn ở trên, luận án tiến hành xây dựng nội dung các nhóm giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho các trường đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội. Kết quả thu được như trình bày cụ thể ở mục 3.2.3 (từ trang 121 đến trang 129 trong luận án).

3.2.4. Xác định mức độ phù hợp, tính khả thi các giải pháp đã lựa chọn

Luận án đã tiến hành phỏng vấn bằng phiếu hỏi và tọa đàm trực tiếp (02 lần) với 44 chuyên gia. Luận án đã đưa ra các mức độ ưu tiên ở 5 mức và thang điểm đánh giá kết quả phỏng vấn (bằng thang đo Likert - bảng 3.27, 3.28 trong luận án) cho thấy: đại đa số các ý kiến đều xếp ở mức độ khá phù hợp/khá khả thi cho đến rất phù hợp/rất khả thi (chiếm tỷ lệ từ 93.18% đến 100.00% ở lần phỏng vấn thứ nhất; 95.45% đến 100.00% ở lần phỏng vấn thứ hai) trong các điều kiện phù hợp với mô hình quản lý, vận hành công tác quản lý đào tạo tại các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội, cũng như các điều kiện chung tại nhà trường. Trên cơ sở đó, luận án tiến hành so sánh kết quả giữa 2 lần phỏng vấn về mức độ phù hợp, tính khả thi của các giải pháp đã lựa chọn và xây dựng. Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.29 cho thấy:

BẢNG 3.29. SO SÁNH KẾT QUẢ QUA 2 LẦN PHỎNG VẤN XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ PHÙ HỢP, TÍNH KHẢ THI CỦA CÁC NHÓM GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GDTC CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG Ở KHU VỰC HÀ NỘI (n = 44)

TT	Nội dung	Điểm trung bình		So sánh		P
		Lần 1	Lần 2	$\chi^2_{\text{tính}}$	$\chi^2_{\text{bảng}}$	
1.	Mô hình quản lý, vận hành	5.00	5.00	0.000	9.488	>0.05
2.	Điều kiện chung	4.75	4.80	0.476	9.488	>0.05
3.	Tính khả thi	4.84	4.89	2.156	9.488	>0.05

Không có sự khác biệt rõ rệt giữa kết quả phỏng vấn lần thứ nhất và lần thứ hai về mức độ phù hợp, tính khả thi của 06 giải pháp nhằm nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội mà nghiên cứu đã xây dựng ($\chi^2_{\text{tính}}$ đều < $\chi^2_{\text{bảng}}$ với $P > 0.05$).

3.3. Ứng dụng, đánh giá hiệu quả các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc BCT ở khu vực Hà Nội

3.3.1. Tổ chức thực nghiệm sư phạm

Việc nghiên cứu ứng dụng các giải pháp được tiến hành thí điểm trong thời gian 10 tháng tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp. Đối tượng thực nghiệm sư phạm là 260 sinh viên khóa Đại học 14 (năm thứ nhất thuộc 04 lớp, gồm 136 nam và 124 nữ). Các đối tượng này được lựa chọn ngẫu nhiên. Do điều kiện về thời gian và phạm vi nghiên cứu, tác động của cá nhân, nên trong quá trình thực nghiệm, so với 06 giải pháp lựa chọn, luận án chỉ có thể tiến hành ứng dụng trong thực tiễn 02 giải pháp, bao gồm: giải pháp 4 và giải pháp 6.

3.3.2. Kết quả thực nghiệm sư phạm

3.3.2.1. Kết quả kiểm tra trước thực nghiệm (bảng 3.31 và 3.23)

BẢNG 3.31. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH MẬT ĐỘ VẬN ĐỘNG TRONG GIỜ HỌC GDTC CHÍNH KHÓA CỦA ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU TRƯỚC THỰC NGHIỆM

TT	Lớp	Số buổi quan sát	Phần khởi động (15 phút) ($\bar{x} \pm \sigma$)		Phần cơ bản (65 phút) ($\bar{x} \pm \sigma$)		Mật độ vận động (%)
1.	K14.11	2	5.01±0.75	33.37%	22.47±3.37	34.56%	33.96
2.	K14.13	2	5.16±0.77	34.40%	23.39±3.51	35.98%	35.19
3.	K14.19	2	4.88±0.73	32.53%	22.38±3.36	34.43%	33.48
4.	K14.21	2	5.60±0.84	37.31%	24.41±3.66	37.55%	37.43
	Σ						140.06
	\bar{x}						35.02

BẢNG 3.32. KẾT QUẢ KIỂM TRA TRÌNH ĐỘ THỂ LỰC TRƯỚC THỰC NGHIỆM CỦA ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU ($n_{nữ} = 124$; $n_{nam} = 136$)

TT	Nội dung kiểm tra	Giới tính	Tiêu chuẩn RLTL mức đạt	Kết quả kiểm tra ($\bar{x} \pm \sigma$)	Số người đạt yêu cầu	Tỷ lệ %
1.	Lực bóp tay thuận (kg).	Nam	≥ 41.40	41.87±4.56	82	60.29
		Nữ	≥ 26.70	26.78±2.83	53	42.74
2.	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s).	Nam	≥ 17	16.73±1.84	89	65.44
		Nữ	≥ 16	15.57±1.77	36	29.03
3.	Bật xa tại chỗ (cm).	Nam	≥ 207	219.21±25.32	67	49.26
		Nữ	≥ 153	153.38±18.04	59	47.58
4.	Chạy 30m XPC (s).	Nam	≤ 5.70	5.72±0.67	53	38.97
		Nữ	≤ 6.70	6.72±0.79	38	30.65
5.	Chạy con thoi 4 × 10m (s).	Nam	≤ 12.40	12.67±1.32	86	63.24
		Nữ	≤ 13.00	13.21±1.59	35	28.23
6.	Chạy tùy sức 5 phút (m).	Nam	≥ 950	936.65±109.03	33	24.26
		Nữ	≥ 870	855.44±92.13	26	20.97

Mật độ vận động trong các giờ học chính khóa GDTC của sinh viên năm thứ nhất khi học học phần 1 - học phần bắt buộc ở 04 lớp tín chỉ không cao, cụ thể: lớp K14.11 chỉ đạt 33.96%, lớp K14.13 chỉ đạt 35.19%; lớp K14.19 chỉ đạt 33.48%, lớp K14.21 chỉ đạt 37.43%. Mật độ vận động trung bình trong giờ học GDTC của cả 04 lớp chỉ đạt 35.02%.

Số sinh viên có trình độ thể lực xếp ở mức đạt yêu cầu so với nội dung, tiêu chuẩn RLTL của học sinh, sinh viên (theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT) ở các nội dung kiểm tra còn thấp (thấp nhất là nội dung đánh giá sức bền - chạy 5 phút chiếm tỷ 24.26% số học sinh đạt yêu cầu đối với nam và 20.97% đối với nữ; cao nhất là nội dung đánh giá sức mạnh chi trên - lực bóp tay thuận chiếm tỷ lệ 60.29% đối với nam và 42.74% đối với nữ).

3.3.2.2. Kết quả kiểm tra sau thực nghiệm (bảng 3.33, 3.34, 3.35 và 3.36)

BẢNG 3.33. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH MẬT ĐỘ VẬN ĐỘNG TRONG GIỜ HỌC GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHÍNH KHÓA CỦA ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU SAU THỰC NGHIỆM

TT	Lớp	Số buổi quan sát	Trước thực nghiệm					Sau thực nghiệm					Nhịp tăng trưởng (W%)
			Phần khởi động (15 phút) ($\bar{x} \pm \sigma$)		Phần cơ bản (65 phút) ($\bar{x} \pm \sigma$)		MĐVD (%)	Phần khởi động (15 phút) ($\bar{x} \pm \sigma$)		Phần cơ bản (65 phút) ($\bar{x} \pm \sigma$)		MĐVD (%)	
1.	K14.11	10	5.01±0.75	33.37%	22.47±3.37	34.56%	33.96	8.78±1.32	58.53	39.42±5.91	60.65	59.59	25.62
2.	K14.13	10	5.16±0.77	34.40%	23.39±3.51	35.98%	35.19	8.89±1.33	59.27	38.87±5.83	59.80	59.53	24.34
3.	K14.19	10	4.88±0.73	32.53%	22.38±3.36	34.43%	33.48	8.90±1.34	59.33	40.12±6.02	61.72	60.53	27.05
4.	K14.21	10	5.60±0.84	37.31%	24.41±3.66	37.55%	37.43	8.13±1.22	54.20	38.86±5.83	59.78	56.99	19.56
	Σ						140.06					236.64	96.58
	\bar{x}						35.02					59.16	24.15

BẢNG 3.34. KẾT QUẢ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ SAU THỰC NGHIỆM CỦA ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU ($n_{nữ} = 124$; $n_{nam} = 136$)

TT	Nội dung kiểm tra	Giới tính	RLTL mức đạt	Kết quả kiểm tra ($\bar{x} \pm \sigma$)		Sự khác biệt		Trước TN		Sau TN		W%
				Trước TN	Sau TN	t	P	Số đạt	Tỷ lệ %	Số đạt	Tỷ lệ %	
1.	Lực bóp tay thuận (kg).	Nam	≥ 41.40	41.87±4.56	43.24±3.07	2.177	<0.05	82	60.29	114	83.82	32.653
		Nữ	≥ 26.70	26.78±2.83	27.41±1.95	2.507	<0.05	53	42.74	89	71.77	50.704
2.	Nằm ngửa gập bụng (lần/30s).	Nam	≥ 17	16.73±1.84	17.26±1.23	2.080	<0.05	89	65.44	115	84.56	25.490
		Nữ	≥ 16	15.57±1.77	15.94±1.13	2.395	<0.05	36	29.03	66	53.23	58.824
3.	Bật xa tại chỗ (cm).	Nam	≥ 207	219.21±25.32	226.25±16.09	2.045	<0.05	67	49.26	98	72.06	37.576
		Nữ	≥ 153	153.38±18.04	156.95±11.16	2.304	<0.05	59	47.58	88	70.97	39.456
4.	Chạy 30m XPC (s).	Nam	≤ 5.70	5.72±0.67	5.53±0.39	2.132	<0.05	53	38.97	92	67.65	53.793
		Nữ	≤ 6.70	6.72±0.79	6.56±0.47	2.346	<0.05	38	30.65	56	45.16	38.298
5.	Chạy con thoi 4 × 10m (s).	Nam	≤ 12.40	12.67±1.32	12.27±0.87	2.176	<0.05	86	63.24	122	89.71	34.615
		Nữ	≤ 13.00	13.21±1.59	12.92±0.92	2.188	<0.05	35	28.23	79	63.71	77.193
6.	Chạy tùy sức 5 phút (m).	Nam	≥ 950	936.65±109.03	966.72±68.73	2.034	<0.05	33	24.26	81	59.56	84.211
		Nữ	≥ 870	855.44±92.13	875.63±62.26	2.483	<0.05	26	20.97	57	45.97	74.699

BẢNG 3.35. SO SÁNH KẾT QUẢ XẾP LOẠI TIÊU CHUẨN RÈN LUYỆN THỂ LỰC CỦA ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU TRƯỚC VÀ SAU THỰC NGHIỆM (n = 260)

Xếp loại	Chỉ số	Kết quả xếp loại theo tiêu chuẩn rèn luyện thể lực		Tổng
		Trước thực nghiệm	Sau thực nghiệm	
Tốt	Q _i	39	63	102
	L _i	51.000	51.000	
Đạt	Q _i	178	167	345
	L _i	172.500	172.500	
Không đạt	Q _i	43	30	73
	L _i	36.500	36.500	
Tổng		260	260	520
So sánh		$\chi^2_{\text{tính}} = 8.313 > \chi^2_{0.05} = 5.991$ với P < 0.05		

BẢNG 3.36. SO SÁNH KẾT QUẢ HỌC TẬP CÁC MÔN GDTC CỦA ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU SAU THỰC NGHIỆM VỚI SINH VIÊN CÁC KHOÁ TRƯỚC ĐÂY

Xếp loại	Chỉ số	Kết quả xếp loại môn học GDTC		Tổng
		Sinh viên các khoá trước đây (n = 800)	Nhóm thực nghiệm (n = 260)	
Giỏi/Khá	Q _i	201	89	290
	L _i	218.868	71.132	
Trung bình	Q _i	504	150	654
	L _i	493.585	160.415	
Dưới trung bình	Q _i	95	21	116
	L _i	87.547	28.453	
Tổng		800	260	1060
So sánh		$\chi^2_{\text{tính}} = 9.430 > \chi^2_{0.05} = 5.991$ với P < 0.05		

Về mật độ vận động trong giờ học chính khoá GDTC các môn học của đối tượng nghiên cứu ở 04 lớp đã tăng lên một cách đáng kể, mật độ vận động trong các giờ học đạt từ 56.99% đến 60.53%, trong đó mật độ vận động trong giờ học GDTC của lớp K14.19 đạt cao nhất (60.53%), tiếp đến là các lớp K14.11 (59.59%), lớp K14.13 (59.53%), lớp K14.21 (56.99%). So với mật độ vận động trước thực nghiệm, thì sau thực nghiệm mật độ vận động trong các giờ học GDTC tăng lên từ 19.56% đến 27.05%, trung bình, mật độ vận động trong giờ học GDTC đã tăng lên 24.15%. Trình độ thể lực của đối tượng thực nghiệm đã có sự khác biệt rõ rệt ($t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}} = 1.960$ với $P < 0.05$).

Diễn biến thành tích đạt được ở cả 06 test đánh giá trình độ thể lực chung theo tiêu chuẩn rèn luyện thể lực của đối tượng nghiên cứu (ở cả nam và nữ) sau thực nghiệm tăng lên lớn hơn so với thời điểm trước thực nghiệm, đồng thời tỷ lệ số sinh viên đạt yêu cầu ở các nội dung kiểm tra cũng cao hơn so với trước thực nghiệm, nhịp tăng trưởng trung bình (khi so sánh số người đạt yêu cầu về tiêu chuẩn rèn luyện thân thể trước và sau thực nghiệm) của nữ đạt 44.723% và của nam đạt 56.529%.

Khi so sánh kết quả xếp loại tiêu chuẩn RLTL tại thời điểm trước và sau thực nghiệm cho thấy, có sự khác biệt rõ rệt về kết quả xếp loại tổng hợp tiêu chuẩn rèn luyện thể lực với $\chi^2_{\text{tính}} = 8.313 > \chi^2_{\text{bảng}} = 5.991$ với $P < 0.05$. Điều đó một lần nữa lại khẳng định rõ hiệu quả của các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội mà quá trình nghiên cứu của luận án đã xây dựng. Khi xem xét đến kết quả đánh giá xếp loại học tập các môn học trong chương trình GDTC giữa nhóm đối tượng thực nghiệm với sinh viên các khoá trước đây cũng cho kết quả tương tự với $\chi^2_{\text{tính}} = 9.430 > \chi^2_{\text{bảng}} = 5.991$ với $P < 0.05$.

3.3.2.3. Đánh giá hoạt động ngoại khóa TDDT sau thực nghiệm (bảng 3.37)

Qua kết quả ở bảng 3.37 trong luận án cho thấy, với việc tổ chức các CLB thể thao ngoại khóa cho sinh viên luyện tập đã thúc đẩy phong trào tập luyện thể thao của sinh viên trong phạm vi toàn trường. Trước thực nghiệm với tỷ lệ 44.00% số sinh viên có tham gia tập luyện thể thao ngoại khóa từ 1 buổi trở lên trong tuần, thì sau thực nghiệm tỷ lệ này đã tăng lên 64.00%. Như vậy, các mô hình câu lạc bộ TDDT ngoại khóa đã thu hút được số lượng đáng kể sinh viên tham gia tập luyện.

3.3.2.4. Đánh giá hiệu quả về công tác XHH sau thực nghiệm (bảng 3.38)

Kết quả như trình bày ở bảng 3.38 trong luận án cho thấy: hiệu quả của việc xã hội hóa trong việc góp phần nâng cao số lượng và chất lượng các giải thể thao của nhà trường là rất đáng khích lệ với nguồn kinh phí. Cụ thể, năm học 2020 - 2021 kêu gọi tài trợ cho các hoạt động TDDT của nhà trường là 173.400.000 đồng. Năm học 2021 - 2022 kêu gọi tài trợ cho các hoạt động TDDT của nhà trường là 238.500.000 đồng.

C. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết luận:

1. Công tác GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội mặc dù đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại cơ bản như: công tác tổ chức giờ học GDTC chính khóa chưa thực sự phù hợp; các điều kiện cơ sở vật chất chưa đảm bảo; phương pháp giảng dạy trong giờ học GDTC nội khóa chưa khoa học... đã dẫn đến chất lượng GDTC chưa được cao, thể hiện qua: mật độ vận động trung bình trong giờ học GDTC chính khóa của sinh viên còn thấp (đạt từ 32.68% đến 37.60%); ảnh hưởng đến kết quả học tập môn GDTC của sinh viên (còn 19.00% sinh viên xếp loại yếu, kém), năng lực thể chất của sinh viên thấp hơn so với kết quả điều tra thể chất người Việt Nam năm 2001 có cùng độ tuổi, giới tính; số lượng sinh viên đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp loại rèn luyện thể lực chỉ đạt ở mức thấp.

2. Quá trình nghiên cứu đã lựa chọn và xây dựng được nội dung 06 nhóm giải pháp (gồm 22 giải pháp) với những chỉ dẫn cụ thể nhằm nâng cao chất lượng công tác GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội. Các nhóm giải pháp bao gồm:

Nhóm giải pháp 1: Về thông tin tuyên truyền (2 giải pháp).

Nhóm giải pháp 2: Về cơ cấu tổ chức và nguồn nhân lực (6 giải pháp).

Nhóm giải pháp 3: Về cơ chế chính sách (3 giải pháp).

Nhóm giải pháp 4: Về chương trình nội khóa, ngoại khóa (4 giải pháp).

Nhóm giải pháp 5: Về cơ sở vật chất trang thiết bị (3 giải pháp).

Nhóm giải pháp 6: Về XHH trong các hoạt động TDDT (4 giải pháp).

3. Các nhóm giải pháp trên đều được sự thống nhất của các giảng viên, chuyên gia làm công tác lãnh đạo, quản lý và công tác giảng dạy tại các trường Đại học với mức độ đồng nhất cao (ở ngưỡng xác suất $P = 5\%$). Qua thực nghiệm sư phạm 02/06 nhóm giải pháp (với 02 giải pháp thuộc nhóm giải pháp 4 và nhóm giải pháp 6) trên đối tượng nghiên cứu đã khẳng định được hiệu quả tác động của các giải pháp nâng cao chất lượng công tác GDTC cho sinh viên, thể hiện qua những mặt: mật độ vận động trong giờ học GDTC nội khóa, kết quả học tập môn học GDTC, tiêu chuẩn rèn luyện thể lực của sinh viên và mức độ tăng trưởng về thể lực của sinh viên so với trước thực nghiệm, hoạt động tập luyện TDDT ngoại khóa và công tác xã hội hóa TDDT trong nhà trường đã được tăng lên đáng kể.

Kiến nghị:

1. Kết quả nghiên cứu của luận án cho phép sử dụng làm thông tin tham khảo cho các nhà nghiên cứu, cán bộ quản lý và các giảng viên TDDT. Các giải pháp mà kết quả nghiên cứu của luận án đã xây dựng có thể được triển khai áp dụng nhằm nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội.

2. Để nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên, cần thiết phải được triển khai áp dụng một cách đồng bộ hệ thống các nhóm pháp mà kết quả nghiên cứu của luận án đã xây dựng.

3. Ban Giám hiệu các nhà trường và các đơn vị có liên quan cần quan tâm chỉ đạo, phối hợp chặt chẽ, tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ, giảng viên và sinh viên phù hợp về mặt thời gian; đầu tư đầy đủ trang thiết bị dụng cụ tập luyện, hỗ trợ kinh phí cho các cán bộ, giảng viên, các đơn vị để triển khai thực hiện các giải pháp tổ chức, quản lý giờ học GDTC nói chung và công tác GDTC nói riêng một cách có hiệu quả.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Vũ Hồng Thanh, Phạm Việt Hùng (2023), “Thực trạng một số yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục thể chất của các trường Đại học thuộc Bộ Công thương khu vực Hà Nội”, *Tạp chí Khoa học thể thao* (Số đặc biệt năm 2023), Hội nghị khoa học quốc tế 2023 “Khoa học với phát triển thể lực, tầm vóc con người Việt Nam”, Viện Khoa học Thể dục thể thao (tr. 459 - 463)
2. Vũ Hồng Thanh, Phạm Đông Đức (2023), “Lựa chọn giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất cho sinh viên các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội”, *Tạp chí Khoa học Đào tạo và Huấn luyện thể thao*, (Số đặc biệt/2023), Trường Đại học TDTT Bắc Ninh (tr. 89 - 94).
3. Vũ Hồng Thanh, Phạm Việt Hùng (2024), “Đánh giá hiệu quả giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất các trường Đại học trực thuộc Bộ Công thương ở khu vực Hà Nội”, *Tạp chí Khoa học thể thao*, (Số 4/2024), Viện Khoa học Thể dục thể thao (tr. 84 - 87)